

Số: 717 /GPMT-UBND

Tây Ninh, ngày 05 tháng 4 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ và đề nghị của Công ty TNHH Tân Trường Hưng tại Văn bản số 0901/TTH-DV ngày 09 tháng 01 năm 2024 về việc đề nghị thẩm định cấp Giấy phép môi trường và Văn bản số 2603/TTH-ĐV ngày 26 tháng 3 năm 2024 về việc giải trình nội dung chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Nhà máy chế biến tinh bột khoai mì, công suất 200 tấn tinh bột/ngày tại ấp Thạnh Hiệp, xã Thạnh Bắc, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 185.8.../TTr-STNMT ngày 04/4/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Tân Trường Hưng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy chế biến tinh bột khoai mì, công suất 200 tấn tinh bột /ngày (sau đây viết tắt là Nhà máy) tại ấp Thạnh Hiệp, xã Thạnh Bắc, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên Cơ sở: Nhà máy chế biến tinh bột khoai mì, công suất 200 tấn tinh bột/ngày.

1.2. Địa điểm Cơ sở: ấp Thạnh Hiệp, xã Thạnh Bắc, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp số 3900377117 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 30 tháng 8 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 25 tháng 4 năm 2023.

1.4. Mã số thuế: 3900377117.

1.5. Loại hình Cơ sở: chế biến tinh bột khoai mì.

1.6. Phạm vi, công suất, công suất của Nhà máy:

1.6.1. Công suất: nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.6.2. Tổng diện tích: 116.672,6 m².

1.6.3. Công suất: sản xuất tinh bột khoai mì, 200 tấn thành phẩm/ngày.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Tân Trường Hưng:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Tân Trường Hưng có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Công khai Giấy phép môi trường của Nhà máy đã được cấp phép trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc tại trụ sở UBND xã Thanh Bắc, huyện Tân Biên, thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp giấy phép đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.4. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.5. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.6. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**, kể từ ngày ký.

Quyết định số 1858/QĐ-UBND ngày 18 tháng 08 năm 2014 của UBND tỉnh

về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Nhà máy chế biến tinh bột khoai mì của Công ty TNHH Tân Trường Hưng hết hiệu lực kể từ ngày ký Giấy phép này.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Tân Biên và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Nhà máy thuộc Công ty được cấp phép theo quy định của pháp luật. /

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- UBND huyện Tân Biên;
- UBND xã Thạnh Bắc;
- Công ty TNHH Tân Trường Hưng;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH,



Trần Văn Chiến

Phụ lục 1

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 7117.../GPMT-UBND
ngày 07 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: nước thải phát sinh từ hoạt động của công nhân viên tại Nhà máy lưu lượng 4,96 m³/ngày.
- Nguồn số 02: nước thải phát sinh từ công đoạn băm, mài, nghiền củ lưu lượng khoảng 324,4 m³/ngày.
- Nguồn số 03: nước thải phát sinh từ công đoạn ly tâm tách bã lưu lượng khoảng 382 m³/ngày.
- Nguồn số 04: nước thải phát sinh từ công đoạn ly tâm tách dịch, lưu lượng khoảng 633,6 m³/ngày.
- Nguồn số 05: nước thải phát sinh từ công đoạn rửa, làm sạch củ mì lưu lượng khoảng 960 m³/ngày.
- Nguồn số 06: nước thải phát sinh từ công đoạn vệ sinh nhà xưởng, máy móc thiết bị lưu lượng khoảng 100 m³/ngày.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận:

Có 01 (một) dòng nước thải sau xử lý từ các nguồn số 01, 02, 03, 04, 05 và 06 đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến tinh bột sắn - QCVN 63:2017/BTNMT, cột A với hệ số Kq=0,9, Kf=1 xả thải ra nguồn tiếp nhận.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất 2.900 m³/ngày.đem theo đường ống vật liệu PVC Ø300 mm, đặt âm cách mặt đất 01m, dài khoảng 400m, chảy ra mương thoát nước sau đó chảy ra Suối Sắn Máu tại ấp Thanh Hiệp, xã Thanh Bắc, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

2.3. Vị trí xả nước thải:

- Sau hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất thiết kế 2.900 m³/ngày.đem của Nhà máy.
- Tọa độ vị trí xả nước thải theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°:

Điểm	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°	
	X	Y
Điểm đầu vào	1284 958	565 099
Điểm đầu ra	1285 283	564 977
Vị trí xả thải	1285 431	564 739

- Điểm xả nước thải: Tại hố ga có kết cấu bê tông cốt thép có kích thước 2,0 m x 2,0 m x 2,0 m, trong khu đất nhà máy, xả nước thải theo đường ống Ø300mm, vật liệu PVC (điểm xả nước thải phải có biển báo, có sàn công tác diện tích tối thiểu là 01 m² và có lối đi để thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải).

2.4. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 2.404,96 m³/ngày.đêm, tương đương 100,207 m³/giờ.

2.4.1. Phương thức xả nước thải: tự chảy.

2.4.2. Chế độ xả thải: 24 giờ/ngày.đêm.

2.4.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến tinh bột sắn - QCVN 63:2017/BTNMT, cột A với hệ số K_q=0,9, K_f=1, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6-9	03 tháng/lần	Thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
2	TSS	mg/l	45		
3	BOD ₅	mg/l	27		
4	COD	mg/l	90		
5	Tổng Nito	mg/l	45		
6	Tổng Xianua	mg/l	0,063		
7	Tổng Phốtpho	mg/l	9		
8	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100 ml	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nước thải sinh hoạt tại các nhà xưởng, văn phòng với lưu lượng khoảng 4,96 m³/ngày.đêm được thu gom về 02 bể tự hoại có thể tích 30 m³/bể, nước thải từ bể tự hoại theo đường ống uPVC Ø90 mm, dài khoảng 530 m dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất thiết kế 2.900 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nước thải sản xuất (phát sinh từ công đoạn rửa và làm sạch củ mì,...) với lưu lượng lớn nhất là 2.400 m³/ngày.đêm được thu gom theo các tuyến ống PVC Ø168 mm dài khoảng 370 m dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất thiết kế 2.900 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất thiết kế 2.900 m³/ngày.đêm để xử lý đạt QCVN 63:2017/BTNMT, cột A với hệ số K_q=0,9, K_f=1 trước khi theo đường ống vật liệu PVC Ø300 mm, đặt âm cách mặt đất 01 m, dài khoảng 400 m chảy vào mương đất thoát nước sau đó chảy ra suối Săn Máu.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1 Tóm tắt quy trình xử lý, đầu nổi nước thải:

- Nước thải sinh hoạt: nước thải → bể tự hoại → hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất thiết kế 2.900 m³/ngày.đêm.

- Nước thải tách mỡ → bể lắng mỡ → hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất thiết kế 2.900 m³/ngày.đêm.

- Nước thải rửa củ, vệ sinh nhà xưởng,... → bể gom → mương lắng cát → bể trung gian → hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất thiết kế 2.900 m³/ngày.đêm.

Hệ thống xử lý nước thải tập trung có quy trình công nghệ như sau:

Nước thải → Bể trung gian (01 bể) → Bể biogas (02 bể) → Bể điều hòa (02 bể) → Bể Anoxic (03 bể) → Bể Aerotank (01 bể) → Bể lắng sinh học (01 bể) → Cụm bể keo tụ-tạo bông (01 cụm) → Bể lắng hóa lý (01 bể) → Nguồn tiếp nhận.

Hóa chất sử dụng: NaOH, PAC, Polymer.

- Đầu nổi nước thải: Nước thải sau khi được xử lý đạt QCVN 63:2017/BTNMT, cột A với hệ số K_q=0,9, K_f=1 theo đường ống vật liệu PVC Ø300 mm, đặt âm cách mặt đất 01 m, dài khoảng 400 m chảy vào mương đất thoát nước sau đó chảy ra suối Săn Máu.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Hai (02) bể tự hoại có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có kích thước mỗi bể 4,0m x 3,0 m x 2,5 m.

- Một (01) bể gom có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có kích thước 4,0 m x 2,0 m x 2,0 m.

- Một (01) mương lắng cát có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép được cấu tạo từ nhiều ngăn: kích thước ngăn 1 là 9,0 m x 4,0 m x 2,0 m, ngăn 2 là 24,6 m x 5,0 m x 0,8 m, ngăn 3 là 9,0 m x 6,8 m x 0,8 m, ngăn 4 là 9,0 m x 3,5 m x 0,8 m.

- Hai (02) bể trung gian có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép: kích thước bể 1 là 9,0 m x 6,5 m x 6,0 m, kích thước bể 2 là 10 m x 10 m x 6,0 m.

- Một (01) bể lắng mù có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có kích thước 10 m x 9,0 m x 6,0 m.

- Hai (02) hồ biogas có kết cấu vật liệu HDPE: kích thước hồ 1 là 131 m x 105 m x 6,0 m, kích thước hồ 2 là 179 m x 84 m x 6,0 m.

- Hai (02) bể điều hòa có kết cấu vật liệu HDPE: kích thước bể 1 là 65 m x 75 m x 110 m x 125 m x 7,0 m, kích thước bể 2 là 63 m x 132 m x 107 m x 100 m x 5,0 m.

- Ba (03) bể Anoxic có kết cấu vật liệu inox: kích thước bể 1 là 16 m x 6,0 m; kích thước bể 2 là 16 m x 6,0 m, kích thước bể 3 là 16 m x 6,0 m.

- Một (01) bể Aerotank có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có kích thước 65 m x 18 m x 7,0 m.

- Một (01) bể lắng sinh học có kết cấu vật liệu inox có kích thước 18 m x 6,0 m.

- Một (01) cụm bể keo tụ - tạo bông có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có kích thước 15 m x 1,0 m x 3,9 m.

- Một (01) bể lắng hóa lý có kết cấu vật liệu inox có kích thước 16 m x 6,0 m.

- Ba (03) bồn chứa bùn có kết cấu vật liệu inox: kích thước bồn 1 là 2,0 m x 6,0 m, kích thước bồn 2 là 2,0 m x 2,0 m, kích thước bồn 3: 2,0 m x 2,0 m.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: tại đầu ra hệ thống xử lý nước thải.

- Thông số lắp đặt: lưu lượng (đầu vào và đầu ra), COD, TSS, pH, nhiệt độ, Amonium.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: tự động lấy mẫu bằng điều khiển từ xa.

- Camera theo dõi: lắp đặt camera giám sát hệ thống xử lý nước thải.

- Kết nối, truyền số liệu: dữ liệu quan trắc được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh.

- Thực hiện yêu cầu kỹ thuật của thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục đúng theo Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

- Thời gian lắp đặt: chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tổ chức kiểm tra định kỳ và ghi nhận tình trạng hoạt động của hệ thống vào sổ nhật ký vận hành hệ thống mỗi ngày.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý nước thải như máy bơm, bơm định lượng. Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Đào tạo đầy đủ các kiến thức về lý thuyết vận hành hệ thống xử lý nước thải, bảo trì và bảo dưỡng thiết bị, cách xử lý các sự cố cho nhân viên vận hành hệ thống.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.4.3 phần A của Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận và bơm nước thải về hồ sự cố có thể tích là 28.060 m³ để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng
1	Hồ sự cố	- Vật liệu: HDPE - Thể tích hữu ích: 28.060 m ³ - Thời gian lưu hữu ích: 1-9 ngày	01 hồ

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành hệ thống xử lý nước thải hiệu quả, công trình thu gom, xử lý nước thải đạt chuẩn quy định.

3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh. Trang thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi

trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.5. Thực hiện công khai thông tin kết quả quan trắc nước thải của Nhà máy theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3.6. Bố trí kinh phí để duy tu, bảo trì định kỳ công trình xử lý nước thải để đảm bảo xử lý đạt giới hạn cho phép của Quy chuẩn QCVN 63:2017/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến tinh bột sắn, cột A với hệ số $K_q=0,9$, $K_f=1$. Cải tạo nâng cấp công trình xử lý nước thải để đảm bảo xử lý đạt giới hạn cho phép của QCVN 63:2017/BTNMT, cột A với hệ số $K_q=0,9$, $K_f=1$.

3.7. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu vào, đầu ra hệ thống xử lý nước thải.

3.8. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của Nhà máy đạt QCVN 63:2017/BTNMT, cột A với hệ số $K_q=0,9$, $K_f=1$ trước khi xả thải ra môi trường; chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 71.7.../GPMT-UBND
ngày 05 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ BỤI, KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: khí thải phát sinh từ lò đốt (sử dụng nhiên liệu khí biogas) cấp nhiệt cho hệ thống sấy bột;
- Nguồn số 02: bụi phát sinh từ Cyclone nóng thu hồi tinh bột mì của hệ thống sấy bột;
- Nguồn số 03: bụi phát sinh từ Cyclone nguội thu hồi tinh bột mì của hệ thống sấy bột;
- Nguồn số 04: bụi phát sinh từ Cyclone thu hồi bã mì sau ống lăn của hệ thống sấy bã;
- Nguồn số 05: bụi phát sinh từ Cyclone thu hồi bã mì sau tháp sấy của hệ thống sấy bã;
- Nguồn số 06: bụi phát sinh từ Cyclone nguội sau hệ thống sấy bã.

2. Dòng khí thải, vị trí xả bụi, khí thải:

2.1. Dòng khí thải:

- Dòng khí thải số 01: nguồn số 01 được thu gom theo đường ống dẫn sau đó theo quạt hút thoát ra môi trường.
- Dòng khí thải số 02: nguồn số 02 được thu gom theo đường ống dẫn về hệ thống thu hồi bột bụi thông qua Cyclone tích hợp trong dây chuyền hệ thống sấy bột.
- Dòng khí thải số 03: nguồn số 03 được thu gom theo đường ống dẫn về hệ thống thu hồi bột bụi thông qua Cyclone tích hợp trong dây chuyền hệ thống sấy bột.
- Dòng khí thải số 04: nguồn số 04 được thu gom theo đường ống dẫn về hệ thống thu hồi bột bụi thông qua Cyclone tích hợp trong dây chuyền hệ thống sấy bã mì.
- Dòng khí thải số 05: nguồn số 05 được thu gom theo đường ống dẫn về hệ thống thu hồi bột bụi thông qua Cyclone tích hợp trong dây chuyền hệ thống sấy bã mì.
- Dòng khí thải số 06: nguồn số 06 được thu gom theo đường ống dẫn về hệ thống thu hồi bột bụi thông qua Cyclone tích hợp trong dây chuyền hệ thống sấy bã mì.

2.2. Vị trí xả khí thải:

- Dòng thải số 01: tại ống xả thải sau buồng đốt lò đốt cấp nhiệt cho lò sấy bột. Tọa độ vị trí xả thải như sau: X= 1284 846, Y= 565 083.
- Dòng thải số 02: tại ống xả thải sau Cyclone nóng thu hồi tinh bột mì của hệ thống sấy bột. Tọa độ vị trí xả thải như sau: X= 1284 846, Y= 565 056.
- Dòng thải số 03: tại ống xả thải sau Cyclone nguội thu hồi tinh bột mì của hệ thống sấy bột. Tọa độ vị trí xả thải như sau: X= 1284 831, Y= 565 056.
- Dòng thải số 04: tại ống xả thải sau cụm Cyclone của ống lăn hệ thống sấy bã. Tọa độ vị trí xả thải như sau: X= 1284 945, Y= 565 100.
- Dòng thải số 05: tại ống xả thải sau cụm Cyclone của tháp sấy hệ thống sấy bã. Tọa độ vị trí xả thải như sau: X= 1284 888, Y= 565 106.
- Dòng thải số 06: tại ống xả thải sau cụm Cyclone nguội của hệ thống xử lý bụi sấy bã. Tọa độ vị trí xả thải như sau: X= 1284 905, Y= 565 113.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi giờ 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải, bụi lớn nhất:

- Dòng thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $15.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$;
- Dòng thải số 02: Lưu lượng xả bụi lớn nhất $5.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$;
- Dòng thải số 03: Lưu lượng xả bụi lớn nhất $2.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$;
- Dòng thải số 04: Lưu lượng xả bụi lớn nhất $5.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$;
- Dòng thải số 05: Lưu lượng xả bụi lớn nhất $2.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$;
- Dòng thải số 06: Lưu lượng xả bụi lớn nhất $2.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng bụi, khí thải khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường như sau:

- Đối với dòng thải số 01: sử dụng nhiên liệu khí biogas, không sử dụng nhiên liệu nào khác; do đó không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải tự động, liên tục, định kỳ.
- Đối với dòng thải số 02, 03, 04, 05 và 06: chất lượng bụi khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số $K_p=1,0$; $K_v=1,0$ trước khi xả thải ra môi trường, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi	mg/Nm ³	200	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý:

- Nguồn số 01: khí thải được thu gom về hệ thống xử lý, khí thải sau xử lý xả thải ra đường ống dẫn bằng vật liệu inox, đường kính Ø477mm, chiều cao 10m thoát ra ngoài môi trường.
- Nguồn số 02: trang bị hệ thống thu hồi bụi thông qua Cyclone tích hợp trong dây chuyền hệ thống sấy bột mì. Dòng không khí chứa bụi phát sinh được thu gom về hệ thống xử lý, khí thải sau xử lý xả thải ra đường ống dẫn bằng vật liệu inox, đường kính Ø828 mm, chiều cao 10m so với mặt đất thoát ra ngoài môi trường bằng quạt hút.
- Nguồn số 03: trang bị hệ thống thu hồi bột bụi thông qua Cyclone tích hợp trong dây chuyền hệ thống sấy bột. Dòng không khí chứa bụi phát sinh được thu gom về hệ thống xử lý, khí thải sau xử lý xả thải ra đường ống dẫn bằng vật liệu inox, đường kính Ø828mm, chiều cao 10m so với mặt đất thoát ra ngoài môi trường bằng quạt hút.
- Nguồn số 04: trang bị hệ thống thu hồi bột bụi thông qua Cyclone tích hợp trong dây chuyền hệ thống sấy bã mì. Dòng không khí chứa bụi phát sinh được thu gom về hệ thống xử lý, khí thải sau xử lý xả thải ra đường ống dẫn bằng vật liệu inox, đường kính Ø828 mm, chiều cao 08m so với mặt đất thoát ra ngoài môi trường bằng quạt hút.
- Nguồn số 05: trang bị hệ thống thu hồi bột bụi thông qua Cyclone tích hợp trong dây chuyền hệ thống sấy bã mì. Dòng không khí chứa bụi phát sinh được thu gom về hệ thống xử lý, khí thải sau xử lý xả thải ra đường ống dẫn bằng vật liệu inox, đường kính Ø828 mm, chiều cao 08m so với mặt đất thoát ra ngoài môi trường bằng quạt hút.
- Nguồn số 06: trang bị hệ thống thu hồi bột bụi thông qua Cyclone tích hợp trong dây chuyền hệ thống sấy bã mì. Dòng không khí chứa bụi phát sinh được

thu gom về hệ thống xử lý, khí thải sau xử lý xả thải ra đường ống dẫn bằng vật liệu inox, đường kính Ø567 mm, chiều cao 08m so với mặt đất thoát ra ngoài môi trường bằng quạt hút.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi:

- Có hai (02) hệ thống thu hồi xử lý bụi (bột) thông qua Cyclone tích hợp trong dây chuyền sản xuất có quy trình: bụi (từ hệ thống sấy bột mì và hệ thống sấy bã mì) → ống dẫn → cyclone thu hồi → quạt hút → ống thoát.

- Công suất thiết kế: 16.000 m³/giờ.

+ Hệ thống thu hồi bụi bằng Cyclone tại công đoạn sấy nóng tinh bột mì, lưu lượng xả bụi lớn nhất 5.000 m³/giờ.

+ Hệ thống thu hồi bụi bằng Cyclone tại công đoạn sấy nguội tinh bột mì, lưu lượng xả bụi lớn nhất 2.000 m³/giờ.

+ Hệ thống thu hồi bụi bằng Cyclone tại công đoạn sấy nóng bã mì bằng ống lăn, lưu lượng xả bụi lớn nhất 5.000 m³/giờ.

+ Hệ thống thu hồi bụi bằng Cyclone tại công đoạn sấy nóng bã mì bằng tháp sấy, lưu lượng xả bụi lớn nhất 2.000 m³/giờ.

+ Hệ thống thu hồi bụi bằng Cyclone tại công đoạn sấy nguội bã mì, lưu lượng xả bụi lớn nhất 2.000 m³/giờ.

1.2.2. Quy trình xử lý khí thải:

- Đối với lò đốt công suất 4.860 kW công ty sử dụng nhiên liệu đốt là khí gas thu hồi từ bể biogas. Khí thải từ lò đốt cấp nhiệt phát thải ra môi trường thông qua ống khói, không có hệ thống xử lý khí thải.

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Vị trí lấy mẫu quan trắc:

Chỗ lấy mẫu quan trắc phải có sàn thao tác, lỗ lấy mẫu phải đảm bảo đúng theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường

1.5. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo các kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các công trình xử lý cho nhân viên vận hành hệ thống.

- Hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản.

- Khi xảy ra sự cố ngừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân, khắc phục sự cố kịp thời.

- Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì Công ty ngừng hoạt động tại các công đoạn có phát sinh khí thải để sửa chữa, khắc phục đến khi sự cố được khắc phục và sửa chữa xong tiếp tục vận hành lò sấy để phục vụ sản xuất.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

3.4. Thực hiện công khai kết quả quan trắc khí thải định kỳ của Dự án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3.5. Công ty hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2. Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 7.171/GPMT-UBND
ngày 05 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực sấy bột.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực sấy bã.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực đóng bao tinh bột mì thành phẩm.
- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực nghiền củ, ly tâm.
- Nguồn số 05: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực cổng ra vào.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: X= 1284 846, Y= 565 056;
- Nguồn số 02: X= 1284 888, Y= 565 106;
- Nguồn số 03: X= 1284 831, Y= 565 056;
- Nguồn số 04: X= 1284 868, Y= 565 064;
- Nguồn số 05: X= 1284 730, Y= 565 044.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', mũi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

- Áp dụng các biện pháp quy hoạch, xây dựng chống tiếng ồn; bố trí khoảng cách, trồng cây xanh theo hướng gió thịnh hành.
- Cách ly, bao kín các nguồn ồn bằng vật liệu kết cấu hút âm, cách âm phù hợp.
- Trang bị bảo hộ lao động (nút tai chống ồn, bịt tai) cho công nhân làm việc tại các khu vực có độ ồn cao.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phốt,...
- Sử dụng bộ giảm chấn bằng lò xo hoặc cao su để cách ly rung động.
- Sử dụng các thiết bị phòng hộ cá nhân như giày chống rung có đế bằng cao su hay găng tay đặc biệt có lớp lót dày bằng cao su tại lòng bàn tay khi làm việc với máy móc có độ rung lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 311.../GPMT – UBND
ngày 15 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Dung dịch nước tẩy rửa thải có chứa các thành phần nguy hại	Lỏng	25	07 01 06
2	Các vật liệu mài mòn có chứa các thành phần nguy hại (xi đồng, cát,...)	Rắn	23	07 03 08
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	9	16 01 06
4	Dầu nhiên liệu, dầu diesel thải	Lỏng	20	17 06 01
5	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	48	18 01 01
6	Cặn nước thải có chứa các thành phần nguy hại	Bùn/Lỏng	50	19 10 02
Tổng			175	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Đơn vị tính	Trạng thái	Khối lượng
1	Vỏ lụa, đầu mì	14 04 03	Tấn/năm	Rắn	4.160
2	Bã mì	14 04 03	Tấn/năm	Rắn	41.600
3	Bùn thải từ HTXLNT ^{KS}	12 06 05	Tấn/năm	Rắn	100
Tổng khối lượng					45.860

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	4,836
Tổng khối lượng		4,836

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu giữ:

Thùng chứa có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu giữ:

- Một (01) kho lưu giữ chất thải nguy hại có diện tích 10 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa chất thải nguy hại: có tường gạch bao quanh, mái tôn, nền bê tông có gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có biện pháp cách ly với các loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau; trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2.1.3 Biện pháp xử lý:

Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu giữ:

Bao bì, thùng chứa có nắp đậy

2.2.2. Khu vực lưu giữ:

- Một (01) kho lưu giữ bã mì khô có diện tích 105 m². Thiết kế: kết cấu tường gạch bao quanh, mái tôn, nền bê tông.

- Một (01) kho chứa bã mì ướt có diện tích 168 m². Thiết kế: kết cấu tường gạch bao quanh, mái tôn, nền bê tông.

- Một (01) khu lưu giữ vỏ lụa, đầu mì có diện tích 100 m². Thiết kế: kết cấu tường gạch bao quanh, mái tôn, nền bê tông.

2.2.3 Biện pháp xử lý:

Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Bố trí các thùng chứa có nắp đậy tại các khu vực có phát sinh.

2.3.2. Biện pháp xử lý:

Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy định khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng. Lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

- Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống thấm và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheet) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

- Về kho chứa hóa chất: thiết kế kho chứa hóa chất đảm bảo theo đúng quy định tại Điều 4 Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và các yêu cầu về kho chứa quy định tại Mục 5 QCVN 05:2020/BCT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động

theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại đảm bảo theo yêu cầu quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

5. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

7. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 317.../GPMT – UBND
ngày 25 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)

Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải; thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất của Nhà máy đạt quy chuẩn Việt Nam QCVN 63:2017/BTNMT, cột A ($K_q=0,9$, $K_f=1,0$). Tuyệt đối không được xả nước thải xử lý chưa đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

3. Thiết kế, lắp đặt và vận hành hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí phát sinh từ hoạt động sản xuất của Nhà máy đảm bảo xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT với các hệ số $K_p = 1,0$ và $K_v = 1,0$ và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

4. Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo môi trường không khí xung quanh đạt QCVN 05:2023/BTNMT, đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

5. Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

6. Thường xuyên theo dõi chất lượng nước thải của Nhà máy sau xử lý để kiểm soát chất lượng nước thải từ quá trình hoạt động của Nhà máy theo đúng quy định.

7. Xây dựng phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải, bụi, khí thải, sự cố hóa chất đảm bảo đúng theo quy định hiện hành.

8. Bố trí diện tích đất để trồng cây xanh trong khuôn viên đất của Nhà máy theo đúng tỷ lệ quy định của pháp luật.

9. Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình hoạt động của Nhà máy đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

10. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

13. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

14. Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên.

15. Thực hiện công khai thông tin môi trường của Nhà máy theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể:

- Công khai kết quả quan trắc chất thải tự động, liên tục (bao gồm so sánh với giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm đã được cấp phép) trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại cổng Nhà máy. Vị trí đặt bảng thông tin điện tử phải thuận lợi cho người dân theo dõi, giám sát. Thời điểm công khai ngay sau khi có kết quả quan trắc và công khai kết quả liên tục trong thời gian 30 ngày;

- Công khai phiếu kết quả quan trắc chất thải của kỳ quan trắc gần nhất trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại cổng Nhà máy. Thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi có kết quả quan trắc chất thải định kỳ cho đến thời điểm công khai kết quả quan trắc định kỳ mới theo quy định.

16. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.